

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3501/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa
phương;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại
Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa
đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định
số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ
sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại văn bản số 3345/UBND-TNMT ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi và Tờ trình số 8251/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7954/TTr-STNMT-QLĐ ngày 20 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và các Sở-ngành có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi:

a) Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 6579/KH-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

d) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thành	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,88		3,30	32,43	7,48		1,69	1,87	4,21	3,71	55,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	13.081,40	233,46	387,25	540,32	556,23	466,88	931,93	324,97	378,85	802,70	452,85
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	886,84	2,90	0,92	2,69	14,71	3,21	220,48	0,72	0,10		12,00
2.2	Đất an ninh	CAN	63,75	1,23			0,43		1,08				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.178,11	4,64	27,86				136,69				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00				50,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	142,69	1,45	0,39	0,92		21,85	36,33	2,41	4,04	0,66	2,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	564,43	12,54	11,70	3,65	34,92	6,55	6,71	4,59	8,08	3,18	8,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,87										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.772,43	79,26	225,19	337,33	275,60	307,22	309,45	174,35	207,88	230,50	221,82
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	2.709,50	53,72	167,25	156,29	172,93	92,84	193,96	112,93	141,58	156,63	130,31
-	Đất thủy lợi	DTL	865,01	2,19	29,31	102,68	47,50	48,10	73,20	34,00	47,07	23,23	71,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	77,10	2,06	0,19	1,41	0,29	0,63	0,22	0,22	0,43	2,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,03	0,49	0,26	0,18	0,17	0,11	8,40	0,27	0,12	4,04	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	162,78	13,71	4,80	3,40	21,17	3,68	3,48	4,64	4,42	8,18	6,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	116,23	0,93	0,99	2,37	5,43		2,69		3,01	2,53	2,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	46,79		12,87	0,18	9,06		0,40	0,10		1,53	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,85	0,73	0,05	0,04		0,06	0,08	0,02	0,04	0,13	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thành	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng kho chứa trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108,07				6,52				0,08		0,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	195,89			45,31	0,64	149,22	0,11			0,07	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,70	3,67	0,49	1,82	0,13	0,39	0,93	0,21	1,15	1,58	1,61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	407,58	0,94	8,96	23,66	11,76	12,19	25,99	21,78	9,58	26,42	8,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,93	0,10								3,24	
-	Đất chợ	DCH	5,96	0,72	0,03					0,20	0,42	0,89	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,68	0,48	0,55	0,36	1,32	0,32	1,18	0,31	0,82	1,45	1,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	488,31	0,62					1,14			254,45	20,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.642,07		119,02	187,34	141,06	125,21	203,97	119,25	156,61	257,90	113,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,14	125,08					9,15				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,46	4,14	0,37	0,88	0,63	1,43	1,13	0,77	1,23	0,56	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,93	0,86	0,02	0,05			1,50			0,50	0,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,10	0,26	0,96	0,57	0,04	1,10	3,07	0,34	0,10		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903,64				37,52					52,49	60,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,12			6,52				22,22		1,01	10,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,85		0,27				0,05				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng		33.362,77	382,41	1.026,96	1.981,04	1.573,28	1.705,84	2.772,24	1.194,84	1.776,47	2.107,71	1.732,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thành	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	4.623,84	382,41				781,36	1.811,83				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.219,10		173,88	1.020,43	62,81	51,66		449,30	883,24	257,04	1.167,46
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL	743,77									349,85	162,29
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.491,43		38,70		77,10	145,76	260,99				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	304,59						304,59				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	16.980,04		814,37	960,61	1.433,37	727,06	394,83	745,54	893,23	1.500,82	403,13
13	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
-----	----------------------	----	----------------	-----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,93									0,33		13,25
-	Đất chợ	DCH	5,96	0,32	0,68	0,05		0,37	0,28	0,30	0,41	0,15	0,02	0,97
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,68	0,87	0,72	0,62	0,28	0,95	0,34	1,15	0,34	2,33	1,25	0,89
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	488,31	0,61		0,20				0,03			209,97	0,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.642,07	342,34	122,40	224,91	196,42	274,72	270,20	129,33	261,74	227,67	85,51	83,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,14									130,92		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,46	1,03	0,48	0,84	0,30	0,44	1,17	0,36	1,34	0,30	1,03	3,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,93		2,19					0,94				0,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,10	1,06	0,78	0,08	1,69	0,83	0,84	0,03	0,47	0,89		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903,64	275,42	41,99	142,47	7,09		74,14	15,05	132,86		64,57	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,12			3,18	0,01					2,20	8,70	0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,85						0,49				2,04	
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng		33.362,77	2.060,35	677,72	1.638,44	904,31	2.943,53	1.930,69	548,10	1230,95	1575,40	1.898,50	1.701,09
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	4.623,84					419,26				1.228,99		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực	KNN	9.219,10	200,97		360,53		977,72	1.019,10				1.058,66	1.536,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phù Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)													
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN												
6	Khu du lịch	KDL	743,77										231,62	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.491,43	168,08	176,56			573,68	50,54					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	304,59											
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	16.980,04	1.691,29	501,16	1.277,91	904,31	972,87	861,04	548,10	1.230,95	346,42	608,22	164,80
13	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	836,27	0,47	70,78	50,91	107,75	123,66	17,24	23,41	13,64	2,23	2,48
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	298,19		57,32		48,20	47,58	10,95	13,44	10,27		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			29,69			1,97	0,45	11,23	10,22		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,67	0,05	8,21	0,58	25,41	8,41	1,40	2,74	1,71	0,82	2,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	417,46	0,42	4,87	50,33	34,14	67,67	4,84	7,23	1,65	1,41	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74		0,39				0,05				
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	107,39	1,20	1,00		6,88	28,99	3,88	1,54	0,25	0,01	0,40
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,89						0,87				
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,13										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Ninh Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,57		0,04					1,52			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71				0,11						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,08		0,60		1,50	26,36	1,16	1,09	0,25		0,05
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	41,09		0,01		0,11	21,97					
-	Đất thủy lợi	DTL	12,18		0,58		1,28	4,39	1,16	1,05	0,25		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11				0,11						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DIT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01		0,01								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,59							0,04			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thành	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,00										0,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,03										
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,17		0,36		2,36	2,63	0,34	0,05		0,01	0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20	1,20									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,59				2,91						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,63							0,40			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	836,27	27,73	4,84	7,59	25,15	5,45	94,06	46,79	4,72	25,63		181,74
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	298,19	8,64	0,30	1,50	13,72	2,35	48,62	22,55	0,18	12,58		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					<i>11,69</i>		<i>45,68</i>	<i>3,45</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,67	8,96	4,28	3,23	1,75	2,68	27,75	1,02	4,22	12,85		0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	417,46	10,13	0,26	2,78	9,16	0,24	17,42	22,89	0,32	0,20		181,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74				0,52	0,18	0,26	0,34				
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21			0,08								0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	107,39	4,15	6,08	10,08	21,45	1,99	10,65	2,41	5,15	0,60		0,68
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,89				19,02							
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,13		0,03			1,10						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,57		0,01									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71	1,07	0,02	0,01	0,10	0,17	0,89		0,04	0,30		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất chợ	DCH	0,03		0,03								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,17	0,12	1,21	0,55	1,96	0,39	0,44	0,34	0,49	0,30	0,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		0,01				0,002				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42							0,42			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,59	2,71	0,05		0,19		6,41	0,33			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,63			0,23							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	819,08	15,41	81,33	11,45	124,39	8,58	24,64	29,85	20,80	20,64	8,66
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	269,95		58,06	1,04	49,12	2,46	11,18	13,67	10,96	0,94	0,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>114,39</i>		<i>29,69</i>			<i>1,97</i>	<i>0,45</i>	<i>11,23</i>	<i>10,22</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	208,56	4,06	13,81	6,38	32,12	4,40	5,37	6,75	6,85	6,81	3,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	338,75	11,35	9,02	3,82	43,15	1,72	8,05	9,42	2,98	12,80	3,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,28		0,44	0,01	0,00		0,05	0,01		0,09	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,44			0,20							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		140,30		6,37	1,00	5,91	45,37	1,86		5,61	0,91	12,20
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	92,03		6,27		5,91		1,86		5,61	0,91	12,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37					45,37					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,67			1,00							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất	LUA/LMU											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú	
	lâm muối													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,23		0,10									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	179,14											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	819,08	41,11	31,75	34,33	37,55	24,31	146,81	54,39	17,65	29,73	7,29	48,42
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	269,05	9,67		3,25	14,61	8,73	50,25	22,90	0,73	10,24	0,44	
	<i>Trong đó: Đất chuyển</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>114,39</i>				<i>11,69</i>		<i>45,68</i>	<i>3,45</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>trồng lúa nước</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	208,56	12,51	8,94	12,88	9,88	8,18	33,17	5,61	9,36	16,05	1,26	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	338,75	18,93	22,81	18,12	12,32	7,22	63,07	25,54	7,49	3,44	5,54	47,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,28				0,75	0,18	0,28	0,34	0,08		0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,44			0,08			0,03					0,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		140,30			4,53	6,08	17,42	14,37	9,21	6,81		2,66	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	92,03			4,53	6,08	17,42	14,37	9,21	5,02		2,66	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,67								1,67			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang	HNK/NTS	0,23								0,13			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	đất nuôi trồng thủy sản													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	179,14	55,83	13,00					0,01		110,30		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2022: Trên địa bàn huyện Củ Chi không còn diện tích đất chưa sử dụng.